

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

**ĐỖ XUÂN
TRƯỜNG**

Digitally signed by ĐỖ XUÂN
TRƯỜNG
DN: C=VN, S=HẢI DƯƠNG,
L=THÀNH PHỐ HẢI DƯƠNG,
O=CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA
69-3, OU=PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ
TOÁN, T=KẾ TOÁN TRƯỞNG,
CN=ĐỖ XUÂN TRƯỞNG,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CM
ND:012989688
Reason: I am the author of this
document
Location:
Date: 2019-03-15 08:23:59

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2018

ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN



CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

NỘI DUNG	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 24

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước - Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký thay đổi lần thứ 6 và tính đến ngày 31/12/2018 là 82.793.610.000 đồng, tổng số cổ phần là 8.279.361 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	5.499.024	54.990.240.000	66,42%
Vốn góp của cổ đông khác	2.780.337	27.803.370.000	33,61%
	8.279.361	82.793.610.000	100,%

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Hải Dương	Số 515, đường Điện Biên Phủ, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị và đóng tàu Lilama 69-3	Huyện Kinh Môn, tỉnh Hải Dương
Nhà máy Chế tạo Thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	Xã Quang Phục, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ngày 04/01/2019 Tổng Công ty lắp máy Việt Nam ban hành nghị quyết phương án chào bán cổ phiếu của Công ty với số lượng chào bán 2.518.454 cổ phần, chiếm 30,42% vốn điều lệ.

Ngày 19/02/2019 Tổng Công ty lắp máy Việt Nam thông báo giao dịch cổ phiếu của người có liên quan của người nội bộ liên quan cổ phần của Công ty. Thời gian dự kiến giao dịch bán đầu giá cổ phần ngày 26/02/2019.

Ngày 21/02/2019 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có thông báo số 167/TB-SGDHN về kết quả đăng ký mua cổ phần của Công ty.

Đến ngày 26/02/2019 Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội có thông báo số 176/TB-SGDHN về kết quả bán đầu giá cổ phần của Công ty. Tổng số cổ phần bán đầu giá thành công là 2.518.454 cổ phần. Sau khi bán đầu giá thành

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

công ty lệ sở hữu vốn Tổng Công ty lắp máy Việt Nam tại Công ty là 2.980.570 cổ phần tương ứng với 36% vốn điều lệ.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm

Ông Đỗ Trọng Toàn	Chủ tịch
Ông Cao Viết Cường	Thành viên
Ông Vũ Văn Cương	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Trường	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Thành viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm

Ông Cao Viết Cường	Tổng Giám đốc
Ông Đào Viết Khuây	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Cương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Xuân Định	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Vượng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Xuân Trường	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm

Bà Cao Thị Dự	Trưởng ban
Ông Lưu Sỹ Học	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Nga	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 69-3

Địa chỉ: Số 515 Điện Biên Phủ - TP. Hải Dương - Tỉnh Hải Dương

- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng cam kết về tính đầy đủ, hiện hữu và giá trị của các khoản công nợ phải thu, phải trả và tài sản của Công ty tại thời điểm 31/12/2018.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama 69-3 phê duyệt Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty.

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Hội đồng quản trị

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Đỗ Trọng Toàn

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường



Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mỹ Đình 1,
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số: 281/BCKT/TC/NV12

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Lilama 69-3

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 69-3, được lập ngày 07/03/2019, từ trang 06 đến trang 24, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 69-3 chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Lilama 69-3 tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



NGÔ QUANG TIẾN

Phó Tổng Giám đốc

Giấy CNĐKHNKT số 0448-2018-126-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 07 tháng 03 năm 2019

LÊ NGỌC KHUÊ

Kiểm toán viên

Giấy CNĐKHNKT số 6065-2018-126-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		701.661.559.838	623.886.166.698
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		18.862.690.441	21.759.653.226
1. Tiền	111	V.01	18.862.690.441	21.759.653.226
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.440.737.160	5.383.213.973
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.02	5.440.737.160	5.383.213.973
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		259.483.979.533	215.430.995.580
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	245.566.401.544	150.310.777.913
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	6.382.630.326	50.821.888.109
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	21.816.182.771	23.579.564.666
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(14.281.235.108)	(9.281.235.108)
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	417.018.059.324	376.810.129.658
1. Hàng tồn kho	141		417.037.961.289	376.830.031.623
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(19.901.965)	(19.901.965)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		856.093.380	4.502.174.261
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		721.609.906	4.502.174.261
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14	134.483.474	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		191.714.967.331	198.846.505.122
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.124.373.000	1.267.673.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.124.373.000	1.267.673.000
II. Tài sản cố định	220		172.563.172.924	184.913.835.019
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	140.160.503.760	151.810.633.739
- Nguyên giá	222		293.830.492.626	289.907.585.061
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(153.669.988.866)	(138.096.951.322)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	31.708.251.770	32.368.538.082
- Nguyên giá	225		38.537.196.887	36.094.937.271
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(6.828.945.117)	(3.726.399.189)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	694.417.394	734.663.198
- Nguyên giá	228		773.178.000	773.178.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(78.760.606)	(38.514.802)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.658.754.432	2.003.903.736
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	3.658.754.432	2.003.903.736
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.368.666.975	10.661.093.367
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		14.368.666.975	10.661.093.367
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		893.376.527.169	822.732.671.820

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		786.425.969.005	716.037.739.744
I. Nợ ngắn hạn	310		699.712.424.689	617.892.869.968
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	136.786.218.308	70.664.003.123
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	57.043.532.204	186.389.192.360
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	4.347.968.424	7.707.280.512
4. Phải trả người lao động	314		27.810.630.109	27.280.041.245
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	47.792.577.727	1.341.343.033
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	8.742.601.473	5.480.291.155
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	416.829.541.425	318.713.882.433
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		359.355.019	316.836.107
II. Nợ dài hạn	330		86.713.544.316	98.144.869.776
1. Phải trả dài hạn người bán	331	V.12	4.815.505.839	17.378.174.102
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.13	62.535.140.736	42.705.479.755
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		879.515.840	1.903.827.920
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	18.483.381.901	36.157.387.999
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		106.950.558.164	106.694.932.076
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	106.047.036.530	105.695.690.390
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.793.610.000	77.696.910.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.793.610.000	77.696.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		19.790.000	4.675.400.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.014.383.366	16.506.405.768
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.975.341.184	4.830.204.728
5. Lợi nhuận chưa phân phối	421		1.243.911.980	1.986.769.894
- Lợi nhuận chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.043.382.928	535.405.329
- Lợi nhuận chưa PP kỳ này	421b		200.529.052	1.451.364.565
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		903.521.634	999.241.686
1. Nguồn kinh phí	431		123.100.000	123.100.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		780.421.634	876.141.686
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		893.376.527.169	822.732.671.820

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Người lập biểu



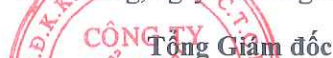
Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Trường

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019




Cao Viết Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	789.485.326.880	700.959.929.660
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		789.485.326.880	700.959.929.660
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	733.491.815.247	650.942.233.073
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		55.993.511.633	50.017.696.587
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	594.594.197	292.515.171
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	30.008.130.219	24.340.208.356
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		30.008.123.992	24.261.369.960
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.5	25.709.287.034	24.521.246.045
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		870.688.577	1.448.757.357
11. Thu nhập khác	31		5.490.842	702.785.587
12. Chi phí khác	32		630.133.841	335.723.662
13. Lợi nhuận khác	40		(624.642.999)	367.061.925
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		246.045.578	1.815.819.282
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	45.516.526	364.454.717
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		200.529.052	1.451.364.565
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	20	149
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.7	20	140

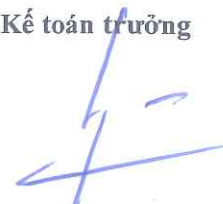
Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Thanh


Đỗ Xuân Trường


Cao Viết Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh	20	(76.179.408.561)	(78.471.531.593)
1. Lợi nhuận trước thuế	01	246.045.578	1.815.819.282
2. Điều chỉnh cho các khoản		52.990.975.877	47.021.928.853
- Khấu hao tài sản cố định	02	18.577.446.082	19.527.642.334
- Các khoản dự phòng	03	5.000.000.000	3.798.778.429
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(228.887.162)	78.781.006
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(365.707.035)	(644.642.876)
- Chi phí lãi vay	06	30.008.123.992	24.261.369.960
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	53.237.021.455	48.837.748.135
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(45.129.119.598)	143.114.773.006
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(40.207.929.666)	(114.999.747.595)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(9.814.651.516)	(129.095.804.142)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	(3.707.573.608)	(1.013.566.884)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(29.869.464.134)	(24.002.751.795)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(733.249.782)	(906.804.631)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	45.558.288	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	(405.377.687)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30	(5.601.311.325)	(986.185.921)
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(5.909.495.173)	(6.183.385.912)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	6.699.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(535.023.187)	(1.793.208.821)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	477.500.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	365.707.035	291.408.812
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	40	78.873.646.724	79.766.431.744
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	441.090.000	-
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	598.279.572.559	675.004.886.920
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(513.164.576.569)	(586.211.861.093)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	(6.626.943.096)	(6.858.818.383)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(55.496.170)	(2.167.775.700)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(2.907.073.162)	308.714.230
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	21.759.653.226	21.440.451.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	10.110.377	10.487.930
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	18.862.690.441	21.759.653.226

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Thanh

Đỗ Xuân Trường

Cao Viết Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Lilama 69-3 là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà Nước – Công ty Lắp máy và Xây dựng 69-3, trực thuộc Tổng công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 351/QĐ-BXD ngày 06 tháng 03 năm 2007 của Bộ Xây Dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 08000001972 do Sở Kế Hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp lần đầu ngày 25 tháng 5 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 07 tháng 05 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty tại số 515 Điện Biên Phủ, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại: Gia công thiết bị đồng bộ trong dây chuyền;
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Đóng tàu và cầu kiện nổi: Đóng mới các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn;
- Sửa chữa và bảo dưỡng các phương tiện vận tải: sửa chữa các phương tiện vận tải thủy đến 3.000 tấn, lắp đặt các loại máy tàu thủy đến 1.050 CV, sửa chữa tàu công trình, tàu nạo vét;
- Dịch vụ vận tải thủy các loại hàng hóa và hành khách;
- Đào tạo phổ cập tay nghề cho công nhân các ngành: cơ khí, điện, sửa chữa thiết bị, xây lò công nghiệp.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán Doanh nghiệp và các văn bản pháp lý khác theo quy định của nhà nước.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày lập BCTC.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân theo quý. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao tài sản được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định vô hình	10 năm

Nguyên tắc kế toán TSCĐ thuê tài chính

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu bên cho thuê có sự chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho Công ty. Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản và giá trị hiện tại của các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được trích khấu hao như tài sản cố định của Công ty. Đối với tài sản cố định thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, sửa chữa tài sản cố định, cấp chứng chỉ. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả*Tiêu chí phân loại các khoản phải trả*

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả giữa Công ty là đơn vị cấp trên và các xí nghiệp, chi nhánh là đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn

hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay trong kỳ là 0%.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Trong kỳ, Công ty ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 quy định về việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận được phân phối cho các chủ sở hữu theo nghị quyết hàng năm của đại hội đồng cổ đông.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng và các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng và khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

17. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày trong Thuyết minh báo cáo tài chính.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2018	01/01/2018	
1. Tiền				
Tiền mặt		1.221.144.224	1.333.087.489	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		17.641.546.217	20.426.565.737	
Cộng		18.862.690.441	21.759.653.226	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
		31/12/2018	01/01/2018	
Ngắn hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.440.737.160	5.440.737.160	5.383.213.973	5.383.213.973
Cộng	5.440.737.160	5.440.737.160	5.383.213.973	5.383.213.973
3. Phải thu khách hàng		31/12/2018	01/01/2018	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liêm		42.208.649.211	42.208.649.211	
- Công ty Cổ phần Đại Quảng Phú		2.075.262.966	22.075.262.966	
- Công ty Cổ phần Xi măng miền Trung		13.415.157.947	13.415.157.947	
- Công ty Cổ phần Xi măng Nghi Sơn		2.960.800.664	13.371.618.958	
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành		112.877.323.366	-	
- Phải thu của khách hàng khác		72.029.207.390	59.240.088.831	
Cộng		245.566.401.544	150.310.777.913	
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 10		5.080.584.583	-	
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP		7.357.519.976	15.179.656.983	
- Công ty Cổ phần Lisemco		63.800.146	63.800.000	
4. Trả trước cho người bán		31/12/2018	01/01/2018	
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn				
- Công ty Cổ phần Lilama 10		271.137.350	35.893.829.188	
- Công ty TNHH xây lắp công nghiệp và vận tải Tasco		999.604.550	-	
- Công ty Cổ phần tự động hoá công nghiệp Hải Dương		1.086.212.541	10.237.307.172	
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2		945.227.217	-	
- Trả trước cho người bán khác		3.080.448.668	4.690.751.749	
Cộng		6.382.630.326	50.821.888.109	
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Lilama 10		271.137.350	35.893.829.188	
- Công ty cổ phần LILAMA 69-2		945.227.217	-	
5. Phải thu khác		31/12/2018	01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	21.816.182.771	-	23.579.564.666	-
- Phải thu khác	19.996.048.782	-	22.730.606.159	-
+ Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng tại dự án NM Tứ Kỳ	15.009.785.232	-	15.415.245.232	-
+ Thuế GTGT cho thuê tài chính	1.471.705.474	-	2.096.068.095	-
+ Khác	3.514.558.076	-	5.219.292.832	-
- Tạm ứng	1.554.733.989	-	848.958.507	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	265.400.000	-	-	-
b) Dài hạn	1.124.373.000	-	1.267.673.000	-
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.124.373.000	-	1.267.673.000	-
Cộng	22.940.555.771	-	24.847.237.666	-

6. Nợ xấu

	Giá gốc	31/12/2018 Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	01/01/2018 Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty TNHH XD Trung Tài - Tô Châu	928.975.323	-	928.975.323	-
+ Công ty Cổ phần Xi măng Thanh Liềm	42.208.649.211	29.189.005.862	42.208.649.211	34.189.005.862
+ Các khách hàng khác	332.616.436	-	332.616.436	-
Cộng	43.470.240.970	29.189.005.862	43.470.240.970	34.189.005.862

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	31/12/2018 Dự phòng	Giá gốc	01/01/2018 Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	15.675.774.142	(19.901.965)	16.828.075.015	(19.901.965)
Công cụ, dụng cụ	1.145.143.078	-	1.014.340.809	-
Chi phí SX kinh doanh dở dang	399.015.667.724	-	357.774.023.426	-
Thành phẩm	1.201.376.345	-	1.213.592.373	-
Cộng	417.037.961.289	(19.901.965)	376.830.031.623	(19.901.965)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	153.310.586.339	97.730.329.639	36.078.335.242	2.721.593.841	66.740.000	289.907.585.061
Số tăng trong kỳ	972.625.927	2.950.281.638	-	-	-	3.922.907.565
- Mua trong kỳ	-	2.950.281.638	-	-	-	2.950.281.638
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	972.625.927	-	-	-	-	972.625.927
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	154.283.212.266	100.680.611.277	36.078.335.242	2.721.593.841	66.740.000	293.830.492.626
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	52.384.720.934	54.604.062.869	28.484.635.300	2.556.792.219	66.740.000	138.096.951.322
Số tăng trong kỳ	7.965.522.103	5.997.287.427	1.589.196.334	21.031.680	-	15.573.037.544
- Khấu hao trong kỳ	7.965.522.103	5.997.287.427	1.589.196.334	21.031.680	-	15.573.037.544
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	60.350.243.037	60.601.350.296	30.073.831.634	2.577.823.899	66.740.000	153.669.988.866
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	100.925.865.405	43.126.266.770	7.593.699.942	164.801.622	-	151.810.633.739
Tại ngày cuối kỳ	93.932.969.229	40.079.260.981	6.004.503.608	143.769.942	-	140.160.503.760

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 120.656.306.461 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 75.353.664.608 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu kỳ	23.798.733.636	12.296.203.635	36.094.937.271
Số tăng trong kỳ	2.442.259.616	-	2.442.259.616
- Thuê tài chính trong năm	2.220.000.000		2.220.000.000
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	222.259.616	-	222.259.616
Số giảm trong kỳ		-	-
Số dư cuối kỳ	26.240.993.252	12.296.203.635	38.537.196.887
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	1.732.205.620	1.994.193.569	3.726.399.189
Số tăng trong kỳ	1.872.842.232	1.229.703.696	3.102.545.928
- Khấu hao trong kỳ	1.872.842.232	1.229.703.696	3.102.545.928
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.605.047.852	3.223.897.265	6.828.945.117
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	22.066.528.016	10.302.010.066	32.368.538.082
Tại ngày cuối kỳ	22.635.945.400	9.072.306.370	31.708.251.770

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm thiết kế	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	402.458.000	370.720.000	773.178.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	38.514.802	-	38.514.802
Số tăng trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
- Khấu hao trong kỳ	40.245.804	-	40.245.804
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	78.760.606	-	78.760.606
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	363.943.198	370.720.000	734.663.198
Tại ngày cuối kỳ	323.697.394	370.720.000	694.417.394

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
- Dự án nhà máy chế tạo thiết bị Lilama 69-3 Tứ Kỳ	2.243.489.708	176.746.457
- Đầu tư công trình phụ trợ	1.110.863.804	1.646.327.483
- Sửa chữa lớn TSCĐ	304.400.920	-
- Xây dựng công trình phụ trợ khu văn phòng	-	180.829.796
Cộng	3.658.754.432	2.003.903.736

12. Phải trả người bán

a) Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công ty Cổ phần kinh doanh Thép Hình	26.866.913.397	3.653.704.412
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy Lilama	15.189.119.775	8.922.169.753
- Công ty Cổ phần thương mại CITICOM	1.173.386.679	19.322.688.694
- Công ty CP Thương mại hàng hoá quốc tế IPC	14.933.860.334	-
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	78.622.938.123	38.765.440.264
Cộng	136.786.218.308	70.664.003.123

b) Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 45-3	231.602.803	231.602.803
- Công ty Cổ phần cơ khí lắp máy lilama	15.189.119.775	8.922.169.753
- Công ty Cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm cơ điện	403.401.768	93.611.150
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	991.172.066	346.759.500

c) Phải trả người bán dài hạn

- Công ty Cổ phần đóng tàu và CTTB LILAMA 69-3 Cửa Ông	1.415.708.842	5.756.682.167
- Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp LILAMIS (MIS1)	2.231.137.009	6.227.769.772
- Công ty Cổ phần dịch vụ công nghiệp Mis 2		3.738.621.870
- Công ty Cổ phần TKCN và hệ thống kỹ thuật lilama 69-3	1.168.659.988	1.147.179.270
- Công ty TNHH chống ăn mòn Hoàng Long		507.921.023

Cộng

4.815.505.839	17.378.174.102
----------------------	-----------------------

13. Người mua trả tiền trước

31/12/2018	01/01/2018
------------	------------

a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn

- Công ty Cổ phần than Núi Béo	13.294.560.791	10.119.102.955
- Công ty Cổ phần Xi măng Xuân Thành	-	134.685.443.512
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	24.689.597.737	17.252.126.191
- Người mua trả tiền trước khác	19.059.373.676	24.332.519.702

Cộng

57.043.532.204	186.389.192.360
-----------------------	------------------------

b) Người mua trả tiền trước dài hạn

- Công ty Cổ phần than Núi Béo	13.294.560.791	30.921.303.913
- Viện nghiên cứu cơ khí NARIME	5.100.030.000	-
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	44.140.549.945	11.784.175.842

Cộng

62.535.140.736	42.705.479.755
-----------------------	-----------------------

c) Người mua trả tiền trước bên liên quan

- Công ty Cổ phần Lilama 10	-	11.105.470.491
- Tổng công ty Lắp máy VN	68.830.147.682	29.036.302.033

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
a) Phải nộp nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	7.328.186.750	19.886.727.190	22.886.727.190	4.328.186.750
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.006.686.953	1.006.686.953	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	364.454.717	234.311.591	598.766.308	-
Thuế thu nhập cá nhân	14.639.045	223.924.192	218.781.563	19.781.674
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.284.450.780	2.284.450.780	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	69.163.936	69.163.936	-
Cộng	7.707.280.512	23.705.264.642	27.064.576.730	4.347.968.424

(*) Số phải nộp trong kỳ bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành là 45.516.526 đồng và số thuế TNDN năm 2017 phải nộp theo biên bản kiểm toán nhà nước là 188.795.065 đồng.

b) Phải thu của nhà nước

Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	-	-	134.483.474	134.483.474
Cộng	-	-	134.483.474	134.483.474

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả ngắn hạn		31/12/2018		01/01/2018			
Trích trước chi phí lãi vay		1.193.313.824		1.054.653.966			
Trích trước chi phí công trình		46.599.263.903		286.689.067			
Cộng		47.792.577.727		1.341.343.033			
16. Phải trả ngắn hạn khác		31/12/2018		01/01/2018			
Kinh phí công đoàn		221.779.655		284.177.335			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		8.520.821.818		5.196.113.820			
+ Cổ tức phải trả		734.444.773		789.940.943			
+ Tiền đặt cọc hợp đồng lao động mới		1.234.000.000		1.234.000.000			
+ Phải trả khác		6.552.377.045		3.172.172.877			
Cộng		8.742.601.473		5.480.291.155			
17. Vay và nợ thuê tài chính		31/12/2018		Trong năm		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	416.829.541.425	416.829.541.425	617.907.178.657	519.791.519.665	318.713.882.433	318.713.882.433	
+ Vay ngắn hạn	395.336.347.833	395.336.347.833	596.413.985.065	498.384.576.569	297.306.939.337	297.306.939.337	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	254.118.687.999	254.118.687.999	419.968.697.539	313.780.587.425	147.930.577.885	147.930.577.885	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	141.217.659.834	141.217.659.834	174.345.372.991	177.840.305.573	144.712.592.416	144.712.592.416	
- NH TMCP TP Bank	-	-	2.099.914.535	6.763.683.571	4.663.769.036	4.663.769.036	
+ Nợ dài hạn đến hạn trả	21.493.193.592	21.493.193.592	21.493.193.592	21.406.943.096	21.406.943.096	21.406.943.096	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	60.000.000	60.000.000	60.000.000	80.000.000	80.000.000	80.000.000	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	5.796.000.000	
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	8.904.000.000	8.904.000.000	8.904.000.000	8.904.000.000	8.904.000.000	8.904.000.000	
- CT cho thuê TC - NH Công Thương VN	5.562.000.000	5.562.000.000	5.562.000.000	5.562.000.000	5.562.000.000	5.562.000.000	
- CT TNHH cho thuê TC quốc tế VN	682.793.592	682.793.592	682.793.592	1.064.943.096	1.064.943.096	1.064.943.096	
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	488.400.000	488.400.000	488.400.000	-	-	-	
b) Vay dài hạn	18.483.381.901	18.483.381.901	4.399.187.494	22.073.193.592	36.157.387.999	36.157.387.999	
+ Vay dài hạn	9.355.278.769	9.355.278.769	2.445.587.494	15.340.000.000	22.249.691.275	22.249.691.275	
- NH TMCP Công thương CN Hải Dương	-	-	-	60.000.000	60.000.000	60.000.000	
- NH TMCP ĐT & PT VN - CN Hải Dương	5.648.369.658	5.648.369.658	2.445.587.494	6.376.000.000	9.578.782.164	9.578.782.164	
- NH Phát triển Việt Nam - CN Hải Dương	3.706.909.111	3.706.909.111	-	8.904.000.000	12.610.909.111	12.610.909.111	
+ Nợ thuê tài chính	9.128.103.132	9.128.103.132	1.953.600.000	6.733.193.592	13.907.696.724	13.907.696.724	
- Cty cho thuê TC - NH Công Thương VN	7.539.973.446	7.539.973.446	-	5.562.000.000	13.101.973.446	13.101.973.446	
- Cty TNHH cho thuê TC quốc tế VN	122.929.686	122.929.686	-	682.793.592	805.723.278	805.723.278	
- Công ty CTTC TNHH BIDV-Sumi Trust - CN Hà Nội	1.465.200.000	1.465.200.000	1.953.600.000	488.400.000	-	-	

Các khoản vay của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C. Các khoản vay đều là vay VNĐ và đều có tài sản thế chấp, tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

c) Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả lãi tiền thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	8.053.692.309	1.320.498.717	6.733.193.592	8.767.328.257	2.140.385.161	6.626.943.096
Từ 1 năm đến 5 năm	11.510.452.800	2.382.349.668	9.128.103.132	16.786.828.114	2.879.131.390	13.907.696.724

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn Cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa PP và các quỹ	Cộng
Số dư đầu năm trước	77.696.910.000	4.675.400.000	4.508.276.514	20.323.334.695	107.203.921.209
Tăng vốn năm trước	-	-	2.593.281.659	-	2.593.281.659
- Lãi trong năm trước	-	-	-	1.451.364.565	1.451.364.565
- Phân phối lợi nhuận	-	-	321.928.214	1.126.748.750	1.448.676.964
- Tăng khác	-	-	-	15.168.344	15.168.344
Giảm vốn năm trước	-	-	4.423.440.692	4.423.440.692	-
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.423.440.692	4.423.440.692
Số dư cuối năm trước	77.696.910.000	4.675.400.000	2.678.117.481	15.899.894.003	100.950.321.484
Tăng vốn trong kỳ	-	-	853.643.106	-	853.643.106
- Lãi trong kỳ	-	-	-	200.529.052	200.529.052
- Tăng vốn ⁽²⁾	5.096.700.000	-	-	507.977.598	5.749.814.054
- Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ	4.655.610.000	-	943.386.966	-	-
- Phân phối lợi nhuận ⁽¹⁾	-	-	-	943.386.966	943.386.966
- Giảm vốn ⁽²⁾	-	4.655.610.000	-	-	4.655.610.000
Số dư cuối kỳ	73.041.300.000	4.675.400.000	2.588.373.621	15.899.894.003	96.204.967.624

⁽¹⁾ Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2018 ngày 20/04/2018:

- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	290.272.912	đồng
- Trích quỹ đầu tư phát triển	507.977.598	đồng
- Trích bổ sung vốn chủ sở hữu	145.136.456	đồng
- Chia cổ tức	-	đồng
Cộng	943.386.966	đồng

⁽²⁾ Tăng vốn điều lệ theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông số 01/2017/BB-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2017, giấy chứng nhận đăng ký chào bán cổ phiếu ra công chúng số 82/GCN_UBCK ngày 12/12/2017 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước. Công ty mở tài khoản phong tỏa tại ngân hàng ĐT và PTVN - Chi nhánh Hải Dương tổng số tiền thu về từ đợt tăng vốn là 441.090.000 đồng. Tổng số tiền thu về từ đợt phát hành tăng vốn để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo đúng phương án tăng vốn đã được phê duyệt.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	31/12/2018	01/01/2018
- Vốn góp của cổ đông khác	54.990.240.000	51.877.590.000
Cộng	27.803.370.000	25.819.320.000
	82.793.610.000	77.696.910.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	77.696.910.000	77.696.910.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	5.096.700.000	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	82.793.610.000	77.696.910.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	2.330.907.300

d) Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.279.361	7.769.691
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.279.361	7.769.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.279.361	7.769.691
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.279.361	7.769.691
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.279.361	7.769.691
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu		
19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	44.321,91	17.473,87
- EUR	317,63	339,55
VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Đơn vị tính: đồng Năm trước
Doanh thu hoạt động chế tạo lắp đặt, sửa chữa bảo dưỡng	786.981.609.600	696.128.346.053
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	2.503.717.280	4.831.583.607
Cộng	789.485.326.880	700.959.929.660
2. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
Giá vốn chế tạo lắp đặt và sửa chữa bảo dưỡng	731.014.127.329	646.158.965.302
Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	2.477.687.918	4.783.267.771
Cộng	733.491.815.247	650.942.233.073
3. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	365.707.035	291.408.812
Lãi chênh lệch tỷ giá	228.887.162	1.106.359
Cộng	594.594.197	292.515.171
4. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	30.008.123.992	24.261.369.960
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	78.822.506
Chi phí tài chính khác	6.227	15.890
Cộng	30.008.130.219	24.340.208.356
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	11.532.236.355	12.657.843.139
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	5.000.000.000	3.798.778.429
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.177.050.679	8.064.624.477
Cộng	25.709.287.034	24.521.246.045
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận kế toán trước thuế	246.045.578	1.815.819.282
b) Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	210.424.211	6.454.304
- <i>Các khoản không được trừ khi tính thu nhập chịu thuế</i>	210.424.211	6.454.304
c) Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	228.887.162	-
- <i>Lãi chênh lệch tỷ giá</i>	228.887.162	-
d) Lợi nhuận tính thuế	227.582.627	1.822.273.586
e) Thuế TNDN	45.516.526	364.454.717

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	200.529.052	1.451.364.565
b) Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	200.529.052	1.451.364.565
c) Trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ^(*)	40.105.810	290.272.912
d) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.174.867	7.769.691
e) Lãi cơ bản trên cổ phiếu ^(*)	20	149
f) Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm	-	509.670
g) Lãi suy giảm trên cổ phiếu ^(*)	20	140

(*) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu của năm nay đã trừ đi số ước tính sẽ trích cho quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2018 theo tỷ lệ đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2018.

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	273.344.815.400	188.534.339.610
Chi phí nhân công	172.300.642.191	191.723.425.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.577.446.082	19.527.642.334
Chi phí dự phòng	5.000.000.000	3.798.778.429
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.043.615.745	370.299.772.738
Chi phí khác bằng tiền	24.055.632.679	12.895.278.988
Cộng	800.322.152.097	786.779.237.750

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm nay	Năm trước
Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
- Mua tài sản thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính	1.953.600.000	9.193.503.273

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ngoài sự kiện nêu ở mục “Các sự kiện phát sinh trong kỳ ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính” - trang 2 của Báo cáo Ban Giám đốc, không có sự kiện trọng yếu nào khác xảy ra sau ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (đồng)
1	Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền bán hàng Bù trừ công nợ Mua nguyên vật liệu Thuê máy, khác	83.627.687.191 117.224.782.745 22.381.655.821 19.296.365.601 2.499.451.478
2	Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Lilama	Cùng một công ty mẹ	Tiền điện dự án Xuân Bù trừ công nợ Thuê gia công Trả tiền gia công	55.545.455 61.100.000 25.717.447.323 21.961.142.033
3	Công ty Cổ phần Lilama 10	Cùng một công ty mẹ	Doanh thu thực hiện Thu tiền bán hàng Bù trừ công nợ Thuê gia công chế tạo Trả tiền gia công, khác	25.209.836.536 9.930.976.603 1.613.788.509 109.587.210.423 83.309.451.118
4	Công ty Cổ phần Lilama 69-2	Cùng một công ty mẹ	Tạm ứng tiền thực hiện hợp đồng	945.227.217

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát trong năm 2018

TT	Bộ phận	Tiền lương	Thù lao
1	Hội đồng quản trị	1.394.062.478	144.000.000
2	Ban Kiểm soát	258.736.864	36.000.000
Tổng cộng		1.652.799.342	180.000.000

3. Báo cáo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện hoạt động sản xuất kinh doanh nên không có báo cáo bộ phận được trình bày.

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh

Kế toán trưởng



Đỗ Xuân Trường

Hải Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Cao Viết Cường

